

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 26/2016/QĐ-UBND

Trà Vinh, ngày 18 tháng 7 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành mức thu và chế độ thu, nộp, quản lý,
sử dụng lệ phí hộ tịch trong tỉnh Trà Vinh**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2016/NQ-HĐND ngày 23/6/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh khóa IX - kỳ họp thứ Nhất về việc phê chuẩn mức thu và chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng lệ phí hộ tịch trong tỉnh Trà Vinh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành mức thu và chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng lệ phí hộ tịch trong tỉnh Trà Vinh, cụ thể như sau:

1. Đối tượng, phạm vi áp dụng

Lệ phí hộ tịch là khoản thu đối với người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật.

2. Miễn lệ phí hộ tịch

a) Miễn lệ phí đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, người khuyết tật;

b) Miễn lệ phí đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn, giám hộ, kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước.

3. Mức thu lệ phí hộ tịch

Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại từng cấp quản lý (UBND xã, phường, thị trấn đăng ký hộ tịch trong nước; UBND huyện, thị xã, thành phố đăng ký hộ tịch có yếu tố nước ngoài), như sau:

Số TT	NỘI DUNG	Mức thu (ĐVT: đồng)
A	Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND xã, phường, thị trấn	
1	Khai sinh	5.000
2	Khai tử	5.000
3	Kết hôn	20.000
4	Nhận cha, mẹ, con	15.000
5	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	3.000/01 bản sao
6	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi; bổ sung hộ tịch	10.000
7	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	10.000
8	Ghi vào sổ hộ tịch việc thay đổi hộ tịch của cá nhân theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền	8.000
9	Xác nhận hoặc ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác	8.000
B	Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND các huyện, thị xã, thành phố	
1	Khai sinh	75.000
2	Khai tử	50.000
3	Kết hôn	1.500.000
4	Giám hộ	75.000
5	Nhận cha, mẹ, con	1.500.000
6	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	8.000/01 bản sao
7	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc	28.000
8	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	75.000
9	Xác nhận hoặc ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác	75.000

4. Quản lý và sử dụng lệ phí hộ tịch

Việc quản lý và sử dụng lệ phí hộ tịch thực hiện theo Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí, Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 của Bộ

trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 và các Thông tư hướng dẫn hiện hành. UBND các huyện, thị xã, thành phố và UBND các xã, phường, thị trấn được trích giữ lại 30% trên tổng số tiền lệ phí hộ tịch thu được để trang trải chi phí cho hoạt động đăng ký hộ tịch và thu lệ phí hộ tịch; phần 70% còn lại phải nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký; bãi bỏ Quyết định số 22/2007/QĐ-UBND ngày 07/9/2007 của UBND tỉnh ban hành mức thu và chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng lệ phí hộ tịch trong tỉnh Trà Vinh và bãi bỏ việc miễn thu lệ phí hộ tịch tại khoản 1, Điều 1 Quyết định số 505/QĐ-UBND ngày 04/4/2008 của UBND tỉnh về việc miễn các khoản lệ phí trên địa bàn tỉnh Trà Vinh theo Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tư pháp, Tài chính; Cục trưởng Cục thuế Trà Vinh; Thủ trưởng các Sở, ngành tỉnh có liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Đông Văn Lâm